

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	43,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.6%	-3.0%	-20.7%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.51
(Ba3)
Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

2.89
(Baa2)
An toàn

2023

DT thuần

103,557

tỷ VNĐ

YoY
▲ 41,164
▲ 66.0%

2023

LN sau
thuế

33,533

tỷ VNĐ

YoY
▲ 4,371
▲ 15.0%

2023

ROE

20.2%

+/- YoY
▼ 0.4%

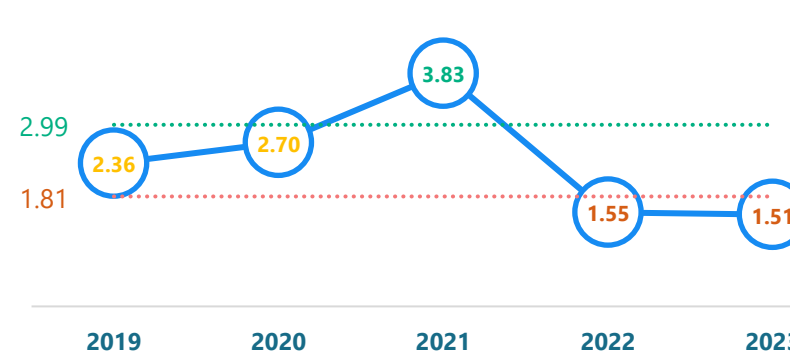
2023

ROA

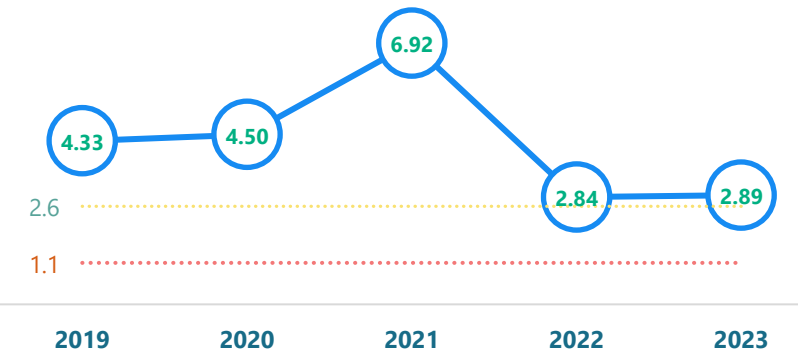
8.3%

+/- YoY
▼ 1.5%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của VHM năm 2023 đạt 1.51, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

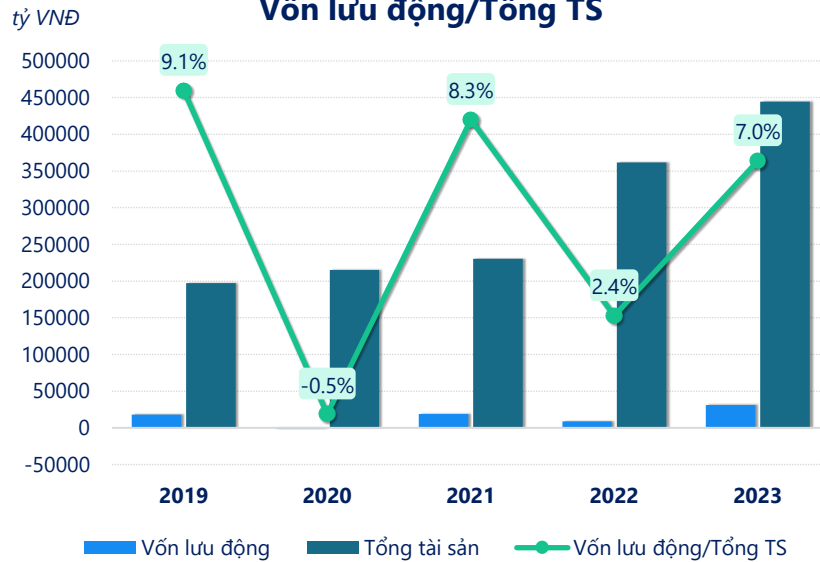
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của VHM năm 2023 đạt 2.89, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm 2023, VHM ghi nhận doanh thu thuần 103,557 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 33,533 tỷ đồng, lần lượt tăng 66.0% và tăng 15.0% so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 20.2% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Vinhomes (HSX: VHM)

Vốn lưu động/Tổng TS

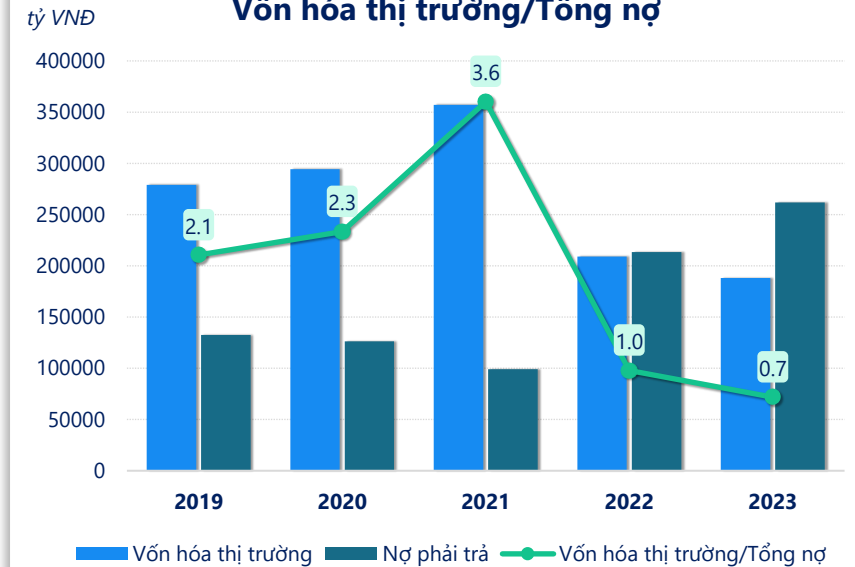


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

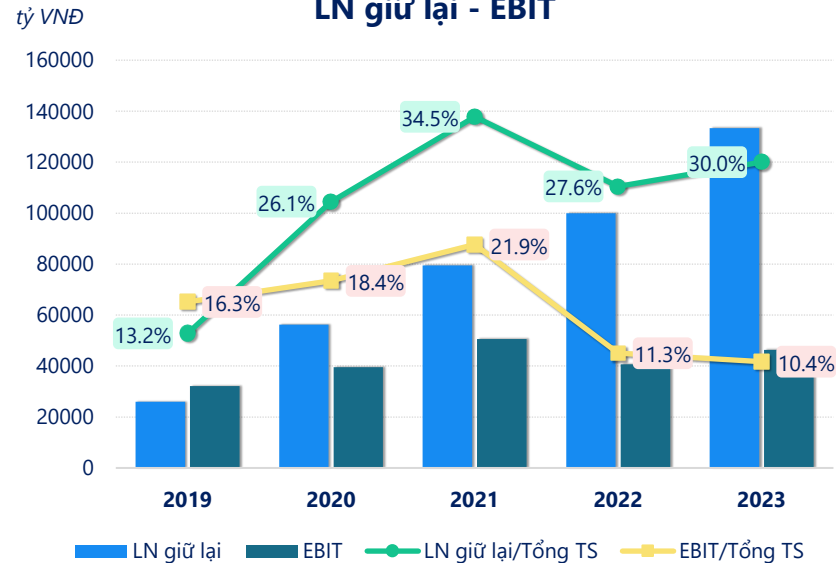
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

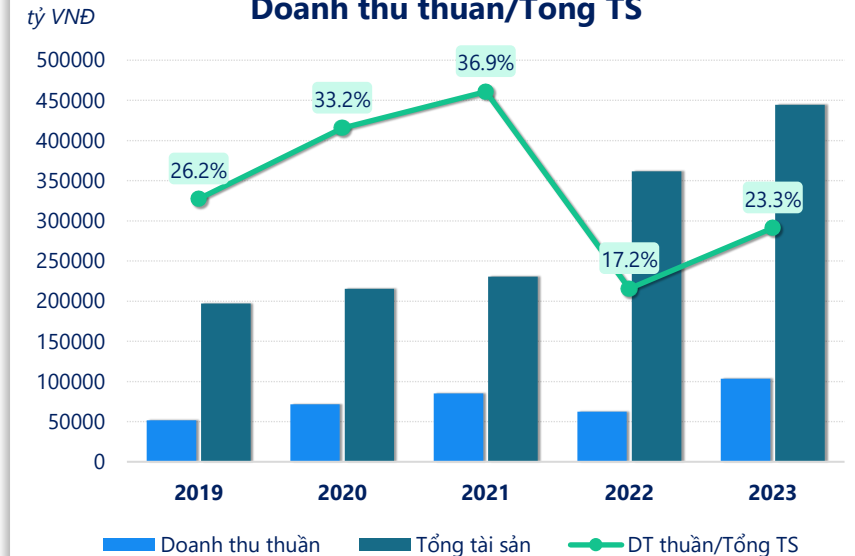
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	447,361	361,813	23.6%
Tài sản ngắn hạn	240,250	196,535	22.2%
Tiền và tương đương tiền	14,104	10,817	30.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,833	6,297	-39.1%
Phải thu ngắn hạn	126,607	96,209	31.6%
Hàng tồn kho	52,343	64,362	-18.7%
Tài sản ngắn hạn khác	43,363	18,851	130%
Tài sản dài hạn	207,111	165,277	25.3%
Phải thu dài hạn	34,064	22,797	49.4%
Tài sản cố định	11,731	9,340	25.6%
Bất động sản đầu tư	17,932	15,524	15.5%
Tài sản dở dang	63,970	50,683	26.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	7,760	7,491	3.6%
Tài sản dài hạn khác	71,018	58,238	21.9%
Lợi thế thương mại	636	1,204	-47.2%
Nợ phải trả	264,991	213,291	24.2%
Nợ ngắn hạn	214,020	187,762	14.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18,290	15,330	19.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	20,607	15,031	37.1%
Nợ dài hạn	50,971	25,528	99.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	38,394	20,876	83.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	182,369	148,522	22.8%
Vốn chủ sở hữu	182,369	148,522	22.8%
Vốn điều lệ	43,544	43,544	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	51,627	71,547	84,986	62,393	103,557
Giá vốn hàng bán	24,171	45,611	36,526	31,696	67,850
Lợi nhuận gộp	27,456	25,936	48,460	30,696	35,707
Doanh thu HĐTC	9,046	20,245	7,995	16,690	19,954
Chi phí TC	2,549	4,019	2,786	4,394	3,870
Chi phí lãi vay	2,378	3,002	2,348	2,076	3,053
LN trong công ty LKLD	0	18.5	53.8	56.4	10.7
Chi phí bán hàng	2,081	2,681	2,289	2,432	3,663
Chi phí QLDN	2,156	2,193	3,769	2,644	4,093
LN thuần từ HĐKD	29,715	37,306	47,665	37,973	44,045
Lợi nhuận khác	30.2	-789	518	670	-735
LN trước thuế	29,746	36,517	48,183	38,643	43,310
Lợi nhuận sau thuế	24,319	28,207	38,948	29,162	33,533
LNST của CĐ cty mẹ	21,747	27,351	38,825	28,831	33,371

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51,928	24,882	17,074	31,004	1,517
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27,320	-22,420	-21,996	-26,829	-18,632
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14,792	-2,081	-4,165	2,016	20,401
Tiền đầu kỳ	3,515	13,332	13,714	4,626	10,817
Lưu chuyển tiền thuần	9,817	381	-9,088	6,191	3,286
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13,332	13,714	4,626	10,817	14,103